

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh
và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 31/5/2013 của UBND tỉnh Ban hành quy định đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các ngành, các cấp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 13/TTr-SNV ngày 08 tháng 11 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2013 của các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3, Phụ lục 4 kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT. UBND tỉnh, Sở Nội vụ.

sgob



CHỦ TỊCH ✓

Handwritten signature of Nguyễn Thị Thu Thủy

Nguyễn Thị Thu Thủy

Phụ lục 1
XẾP HẠNG CHỈ SỐ CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2013
CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 246/QĐ-UBND ngày 22 / 01 / 2014
của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên cơ quan	Điểm chuẩn	Điểm đạt	Xếp hạng thực hiện Chỉ số	
				Theo điểm đạt	Theo hạng
1	Sở Thông tin và Truyền thông	100	98.75	1	A
2	Sở Nội vụ	100	98.5	2	A
3	Sở Tư pháp	100	96	3	A
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100	95.75	4	A
5	Sở Khoa học và Công nghệ	100	95.75	4	A
6	Sở Công Thương	100	95	5	A
7	Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch	100	94.75	6	A
8	Văn phòng UBND tỉnh	100	94.75	6	A
9	Sở Tài chính	100	92.75	7	A
10	Sở Giao thông vận tải	100	92.25	8	A
11	Sở Y tế	100	92	9	A
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	100	91.5	10	A
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	100	91.5	10	A
14	Sở Xây dựng	100	89.25	11	B
15	Thanh tra tỉnh	100	89	12	B
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	100	87	13	B
17	Sở Ngoại vụ	100	86.5	14	B
18	Ban Quản lý Khu kinh tế	100	85	15	B
19	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	100	82.5	16	B



Phụ lục 2

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2013 CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 246 /QĐ-UBND ngày 22/ 01 /2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh)

ĐIỂM ĐẠT																					
STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Số TT và TT	Số Nội vụ	Số Tư pháp	Số KH và ĐT	Số KH và CN	Số Công Thương	Số VH, TT & DL	VP UBND tỉnh	Số Tài chính	Số Giao thông vận tải	Số Y tế	Số Giáo dục và Đào	Số NN và PTNT	Số Xây dựng	ITra tỉnh	Số TN và MT	Số Ngoại vụ	Ban Quản lý KKT	Số LĐ, TB và
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	14	13.75	14	11.5	12.25	12.25	10.5	11.25	9.25	8.25	8.25	10	11	11	8.25	8.5	8	9.5	5.5	9
1	Kế hoạch CCHC năm	5	5	5	4.5	5	5	5	4.5	5	5	4	3.5	4.5	4.5	5	4	2.5	3.5	0	4.5
1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm (trước ngày 10/11 hàng năm)	1	1	1	0.5	1	1	1	0.5	1	1	0.5	0.5	0.5	0.5	1	0	0.5	0.5	0	1
1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Chương trình CCHC của tỉnh và có dự toán kinh phí triển khai thực hiện	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0.5	1	1	1	1	1	0	1	0	0.5
1.3	Các kết quả phải đạt rõ ràng, cụ thể và giao rõ trách nhiệm triển khai, thực hiện cho các phòng, đơn vị trực thuộc.	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1
1.4	Mức độ thực hiện Kế hoạch CCHC	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	1	1	0	2
2	Báo cáo CCHC	3	2.75	3	2.5	2.75	2.75	2.5	2.25	2.75	2.75	2.25	1.5	2	2	2.75	1.5	2.5	2.5	2.5	2.5
2.1	Số lượng báo cáo (gồm 04 báo cáo: quý 1, 6 tháng, quý 3 và báo cáo năm)	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0.75	0.75	1	1	0.75	1	1	1	1
2.2	Tất cả các báo cáo đủ nội dung theo hướng dẫn	1	1	1	0.75	1	1	1	0.75	0.75	1	0.75	0.75	0.75	1	1	0.5	1	0.75	0.75	1

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	ĐIỂM ĐẠT																		
			Số TT và TT	Số Nội vụ	Số Tư pháp	Số KH và ĐT	Số KH và CN	Số Công Thương	Số VH, TT & DL	VP UBND tỉnh	Số Tài chính	Số Giao thông vận tải	Số Y tế	Số Giáo dục và Đào	Số NN và PTNT	Số Xây dựng	TTra tỉnh	Số TN và MT	Số Ngoại vụ	Ban Quản lý KKT	Số LĐ, TB và
2.3	Tất cả các báo cáo được gửi đúng thời gian quy định	1	0.75	1	0.75	0.75	0.75	0.5	0.5	1	0.75	0.5	0	0.5	0	0.75	0.25	0.5	0.75	0.75	0.5
3	Kiểm tra công tác CCHC	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	2.5	1	0	0	2.5	2.5	2.5	0	2.5	2.5	1.5	2.5	0
3.1	Kế hoạch kiểm tra (có KHKT riêng hoặc nằm trong KHCC năm)	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0	0	0	0.5	0.5	0.5	0	0.5	0.5	0.25	0.5	0
3.2	Mức độ thực hiện Kế hoạch kiểm tra	1	1	1	1	1	1	1	1	0	0	0	1	1	1	0	1	1	0.75	1	0
3.3	Xử lý các vấn đề đặt ra sau kiểm tra	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	0	1	1	1	0	1	1	0.5	1	0
4	Công tác tuyên truyền CCHC	1.50	1.5	1.5	1.5	0	1.5	0	1.5	0	0	0	2	1.5	1.5	0	0	0	1.5	0	1.5
4.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền CCHC kịp thời (trong quý I năm kế hoạch)	0.5	0.5	0.5	0.5	0	0.5	0	0.5	0	0	0	1	0.5	0.5	0	0	0	0.5	0	0.5
4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	1	1	1	1	0	1	0	1	0	0	0	1	1	1	0	0	0	1	0	1
5	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	2	2	2	0.5	2	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	2	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5
5.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác Thi đua, Khen thưởng và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của tập thể, cá nhân	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5
5.2	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC	1.5	1.5	1.5	0	1.5	0	0	0	0	0	1.5	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC	86	85	84.5	84.5	83.5	83.5	84.5	83.5	85.5	84.5	84	82	81	80.5	81	80.5	79	77	79.5	73.5
I	Cải cách thể chế	12	12	12	12	10	11	12	12	12	12	12	12	12	12	11	11	8.5	6.5	11	12
1.1	Rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	6	6	6	6	6	5	6	6	6	6	6	6	6	6	5	5	6	3.5	5	6

ĐIỂM ĐẠT																					
STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	ĐIỂM ĐẠT																		
			Số TT và TT	Số Nội vụ	Số Tư pháp	Số KH và ĐT	Số KH và CN	Số Công Thương	Số VH, TT & DL	VP UBND tỉnh	Số Tài chính	Số Giao thông vận tải	Số Y tế	Số Giáo dục và Đào	Số NN và PTNT	Số Xây dựng	TTra tỉnh	Số TN và MT	Số Ngoại vụ	Ban Quản lý KKT	Số LĐ, TB và
1.1.1	Ban hành kế hoạch rà soát VBQPPL (trong quý I năm kế hoạch)	1	1	1	1	1	0	1	1	1	1	1	1	1	1	0	0	1	1	0	1
1.1.2	Thực hiện kế hoạch rà soát	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
1.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	1	3	3
1.2	Tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện VBQPPL của ngành trên địa bàn tỉnh	6	6	6	6	4	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	2.5	3	6	6
1.2.1	Tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL của ngành trên địa bàn tỉnh	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
1.2.2	Ban hành kế hoạch kiểm tra việc thực hiện VBQPPL của ngành trên địa bàn tỉnh	2	2	2	2	0	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	0	1	2	2
1.2.3	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	2	2
1.2.4	Xử lý những vấn đề phát hiện	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0.5	1	1	1
2	Cải cách thủ tục hành chính	23	23	23	23	23	23	23	23	23	23	23	23	19	23	23	22	23	23	20	23
2.1	Rà soát, đánh giá, cập nhật thủ tục hành chính	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	11	15	15	14	15	15	12	15
2.1.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	2	3	3	0	3
2.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	2	4	4	4	4	4	4	4
2.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
2.1.4	Tham mưu, cập nhật, công bố thủ tục hành chính theo quy định hiện hành	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	0	2	2	2	2	2	2	2

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	ĐIỂM ĐẠT																		
			Số TT và TT	Số Nội vụ	Số Tư pháp	Số KH và ĐT	Số KH và CN	Số Công Thương	Số VH, TT & DL	VP UBND tỉnh	Số Tài chính	Số Giao thông vận tải	Số Y tế	Số Giáo dục và Đào	Số NN và PTNT	Số Xây dựng	TTra tỉnh	Số TN và MT	Số Ngoại vụ	Ban Quản lý KKT	Số LĐ, TB và
2.1.5	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
2.1.6	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	
2.2	Công khai, niêm yết thủ tục hành chính	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	
2.2.1	Công khai, niêm yết đầy đủ, đúng quy định TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	
2.2.2	Tỷ lệ số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng thông tin điện tử	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	
3	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	2	
3.1	Tuân thủ các quy định của Chính phủ, các Bộ ngành TW, UBND tỉnh	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
3.2	Thực hiện phân cấp quản lý	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	1	
3.2.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
3.2.2	Thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp cho đơn vị	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	0	



ĐIỂM ĐẠT

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Số TT và TT	Số Nội vụ	Số Tư pháp	Số KH và ĐT	Số KH và CN	Số Công Thương	Số VH, TT & DL	VP UBND tỉnh	Số Tài chính	Số Giao thông vận tải	Số Y tế	Số Giáo dục và Đào tạo	Số NN và PTNT	Số Xây dựng	TTra tỉnh	Số TN và MT	Số Ngoại vụ	Ban Quản lý KKT	Số LĐ, TB và
3.2.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	0
4	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	11	11	11	11	11	11	11	10	11	11	11	11	11	11	11	9	11	9	10	10
4.1	Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
4.1.1	Xây dựng cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4.1.2	Mức độ thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4.2	Tuyển dụng và bố trí sử dụng công chức, viên chức	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1
4.2.1	Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức, viên chức	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0
4.2.2	Thực hiện đúng quy định về bố trí công chức, viên chức theo đúng quy định của vị trí việc làm và ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức.	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	2	2	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	2	0	2	0	1	2
4.3.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hàng năm	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	1	1	1	1	0	1	0	0	1

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	ĐIỂM ĐẠT																		
			Số TT và TT	Số Nội vụ	Số Tư pháp	Số KH và ĐT	Số KH và CN	Số Công Thương	Số VII, TT & DL	VP UBND tỉnh	Số Tài chính	Số Giao thông vận tải	Số Y tế	Số Giáo dục và Đào	Số NN và PTNT	Số Xây dựng	TTra tỉnh	Số TN và MT	Số Ngoại vụ	Ban Quản lý KKT	Số LĐ, TB và
4.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hàng năm	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	0	1	1
4.4	Chất lượng công chức, viên chức	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
4.4.1	Tỷ lệ công chức, viên chức có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
4.4.2	Kết quả việc đánh giá công chức, viên chức	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
4.4.3	Tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của công chức, viên chức	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5	Hiện đại hóa hành chính	11	10	9.5	9.5	10.5	9.5	9.5	9.5	10.5	9.5	9	10	10	9.5	10	9.5	8.5	9.5	9.5	9.5
5.1	Ứng dụng công nghệ thông tin của đơn vị	9	8	7.5	7.5	8.5	7.5	7.5	7.5	8.5	7.5	7	8	8	7.5	8	7.5	6.5	7.5	7.5	7.5
5.1.1	Triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5.1.2	Sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5.1.3	Tỷ lệ các văn bản, tài liệu chính thức trao đổi giữa các cơ quan hành chính dưới dạng điện tử	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	1	2	2	2
5.1.4	Mức độ sử dụng thư điện tử trong trao đổi công việc của CBCC cơ quan hành chính	1	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5
5.1.5	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2	1.5	1	1	2	1	1	1	2	1	1.5	1.5	1	1	1.5	2	1	1	1	1

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	ĐIỂM ĐẠT																		
			Số TT và TT	Số Nội vụ	Số Tư pháp	Số KH và ĐT	Số KH và CN	Số Công Thương	Số VH, TT & DL	VP UBND tỉnh	Số Tài chính	Số Giao thông vận tải	Số Y tế	Số Giáo dục và Đào	Số NN và PTNT	Số Xây dựng	TTra tỉnh	Số TN và MT	Số Ngoại vụ	Ban Quản lý KKT	Số LĐ, TB và
5.1.6	Cổng thông tin điện tử của đơn vị	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2
5.2	Áp dụng ISO trong hoạt động của đơn vị	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
5.2.1	Áp dụng ISO trong hoạt động của đơn vị	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5.2.2	Thực hiện đúng quy định ISO trong hoạt động	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
6	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	21	21	21	21	21	21	21	21	21	21	21	18	21	17	18	21	20	21	21	17
6.1	Tiếp nhận và trả kết quả, tỷ lệ hồ sơ được giải quyết đúng và trước thời hạn	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	3	6	3	6	6	6	6	6	6
6.2	Việc tiếp nhận, chuyển theo dõi tiếp nhận và giải quyết hồ sơ (theo quy định)	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
6.3	Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
6.4	Có những cải tiến nâng cao chất lượng giải quyết TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	0	2	2	2	2	0
6.5	Giải quyết các thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	1
6.6	Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	1	2	2	2	2	2
6.6.1	Bố trí địa điểm tiếp nhận hồ sơ theo quy định	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	0	1	1	1	1	1

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	ĐIỂM ĐẠT																		
			Số TT và TT	Số Nội vụ	Số Tư pháp	Số KH và ĐT	Số KH và CN	Số Công Thương	Số VII, TT & DL	VP UBND tỉnh	Số Tài chính	Số Giao thông vận tải	Số Y tế	Số Giáo dục và Đào	Số NN và PTNT	Số Xây dựng	TTra tỉnh	Số TN và MT	Số Ngoại vụ	Ban Quản lý KKT	Số LĐ, TB và
6.6.2	Bố trí các trang thiết bị (máy tính, nước uống, ghế ngồi,...) theo quy định	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	
6.7	Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức về chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	2	2	2
	TỔNG ĐIỂM ĐẠT ĐƯỢC	100	98.75	98.5	96	95.75	95.75	95	94.75	94.75	92.75	92.25	92	91.5	91.5	89.25	89	87	86.5	85	82.5

Phụ lục 3

XẾP HẠNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2013
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN, THỊ XÃ
(Kèm theo Quyết định số 246/QĐ-UBND ngày 22 / 01 / 2014
của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Ủy ban nhân dân huyện, thị xã	Điểm chuẩn	Điểm đạt	Xếp hạng thực hiện Chỉ số	
				Theo điểm đạt	Theo hạng
1	Thị xã	100	93	1	A
2	Hòa Thành	100	93	1	A
3	Dương Minh Châu	100	92.75	2	A
4	Tân Châu	100	91.5	3	A
5	Bến Cầu	100	91	4	A
6	Gò Dầu	100	91	4	A
7	Trảng Bàng	100	91	4	A
8	Tân Biên	100	86.25	5	B
9	Châu Thành	100	86	6	B

Phụ lục 4

CHỈ SỐ CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2013 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN, THỊ XÃ

(Kèm theo Quyết định số 246/QĐ-UBND ngày 22 / 01 /2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	ĐIỂM ĐẠT								
			Thị Xã	Hòa Thành	Dương Minh Châu	Tân Châu	Bến Cầu	Gò Dầu	Trảng Bàng	Tân Biên	Châu Thành
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	14	12.25	13	13.25	11.25	11.75	12.25	13	11.25	11.5
1	Kế hoạch CCHC năm	5	4.5	5	4.5	4	4.5	4.5	5	4	4.5
1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm (trước ngày 10/11 hàng năm)	1	0.5	1	0.5	0	0.5	0.5	1	0	0.5
1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Chương trình CCHC của tỉnh và có dự toán kinh phí triển khai thực hiện	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
1.3	Các kết quả phải đạt rõ ràng, cụ thể và giao rõ trách nhiệm triển khai, thực hiện cho các đơn vị trực thuộc.	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
1.4	Mức độ thực hiện Kế hoạch CCHC	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
2	Báo cáo CCHC	3	2.75	3	2.75	2.25	2.25	2.75	3	2.25	2
2.1	Số lượng báo cáo (gồm 04 báo cáo: quý 1, 6 tháng, quý 3 và báo cáo năm)	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0.75
2.2	Tất cả các báo cáo đủ nội dung theo hướng dẫn	1	0.75	1	0.75	0.75	0.75	0.75	1	0.75	0.5
2.3	Tất cả các báo cáo được gửi đúng thời gian quy định	1	1	1	1	0.5	0.5	1	1	0.5	0.75
3	Kiểm tra công tác CCHC	3	3	3	3	3	3	2	3	3	3
3.1	Công tác kiểm tra CCHC	2	2	2	2	2	2	1	2	2	2

4.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4.4	Chất lượng cán bộ, công chức, viên chức	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
4.4.1	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4.4.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức trong tổng số biên chế hành chính, sự nghiệp có mặt được đào tạo, bồi dưỡng hàng năm	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4.4.3	Kết quả đánh giá cán bộ, công chức, viên chức	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4.4.4	Tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của cán bộ, công chức, viên chức	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4.5	Cán bộ, công chức cấp xã	4	3	3	3	3	3	3	3	3	3
4.5.1	Tỷ lệ đạt chuẩn chuyên môn của công chức cấp xã	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4.5.2	Tỷ lệ đạt chuẩn chuyên môn của cán bộ cấp xã	1	1	1	1	0	1	1	1	1	1
4.5.3	Tỷ lệ số cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm	2	1	1	1	2	1	1	1	1	1
5	Tài chính công	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
5.1	Thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính tại cơ quan hành chính nhà nước (theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP)	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập (theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP)	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
6	Hiện đại hóa hành chính	10	8	8	5.5	7.25	6.5	4	6.5	3	5
6.1	Ứng dụng công nghệ thông tin của huyện	7	5.5	6	4.5	5.25	4.5	2	4.5	2	3

6.1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT của huyện (trong quý I năm kế hoạch)	1	0	1	0	1	0	0	1	0	1
6.1.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản	1	1	0.5	1	0.75	0	0	0	0	1
6.1.3	Tỷ lệ đơn vị hành chính sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
6.1.4	Tỷ lệ các văn bản, tài liệu chính thức trao đổi giữa các cơ quan hành chính dưới dạng điện tử	1	1	1	1	1	1	0	1	0	0
6.1.5	Mức độ sử dụng thư điện tử trong trao đổi công việc của CBCC cơ quan hành chính	1	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0	0.5	0	0
6.1.6	Công thông tin điện tử của UBND huyện	2	2	2	1	1	2	1	1	1	0
6.2	Áp dụng ISO trong hoạt động ở các cơ quan hành chính cấp huyện	3	2.5	2	1	2	2	2	2	1	2
6.2.1	Tỷ lệ số cơ quan hành chính nhà nước trực thuộc UBND cấp huyện được cấp chứng chỉ ISO	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
6.2.2	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2	1.5	1	0	1	1	1	1	0	1
7	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	25	23	23	24	23	23	25	22	23	22
7.1	Ban hành kịp thời các văn bản thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
7.2	Bố trí công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
7.3	Mở Sổ, lập Phiếu nhận, chuyển theo dõi tiếp nhận và giải quyết hồ sơ (theo mẫu)	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
7.4	Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	4	4	4	3	4	4	4	4	4	3

7.4.1	Số lượng các TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1
7.4.2	Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2
7.5	Tiếp nhận và trả kết quả, tỷ lệ hồ sơ được giải quyết đúng và trước thời hạn	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
7.6	Có những cải tiến nâng cao chất lượng giải quyết TTHC tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2	0	0	2	2	0	2	2	0	0
7.7	Giải quyết các thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức	6	6	6	6	6	6	6	3	6	6
7.7.1	Giải quyết các thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên và môi trường thuộc thẩm quyền cấp huyện	3	3	3	3	3	3	3	0	3	3
7.7.2	Giải quyết các thủ tục hành chính lĩnh vực tư pháp thuộc thẩm quyền cấp huyện	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
7.8	Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2	2	2	2	0	2	2	2	2	2
7.8.1	Bố trí địa điểm tiếp nhận hồ sơ theo quy định	1	1	1	1	0	1	1	1	1	1
7.8.2	Bố trí các trang thiết bị (máy tính, nước uống, ghế ngồi,...) theo quy định	1	1	1	1	0	1	1	1	1	1
7.9	Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức về chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
TỔNG ĐIỂM ĐẠT ĐƯỢC		100	93	93	92.75	91.5	91	91	91	86.25	86